

汉语拼音-1 a o e

rè shēn yī qǐ chàng gē ba
1. 热身： 一起唱歌吧！

Khởi động: Cùng hát nào!



wǒ huì kàn tú xiě zì mǔ : tôi biết nhìn tranh viết phiên âm

2. 我会看图写字母







dú yī dú, bǔ yī bǔ. : đọc và điền âm còn thiếu
3. 读一读, 补一补。

ā á

à

ō

 ǒ ò

ē é ě

àn shēng diào, pái yī pái:

sắp xếp thanh điệu theo thứ tự

4. 按声调，排一排

à

á

ā

ǎ



ó

ǒ

ò

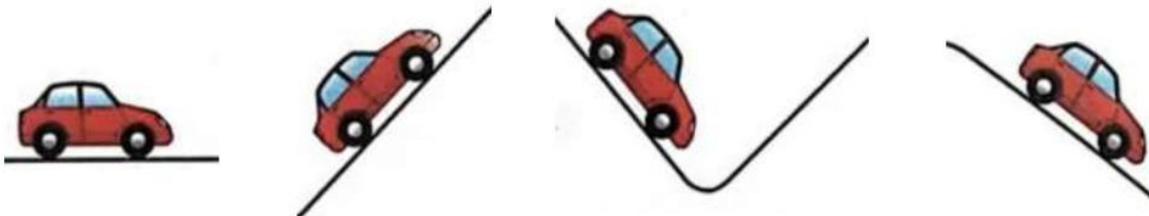
ō



kàn tú lián shēngdiào:

nhìn tranh nối thanh điệu

5. 看图连声调



ě

ē

é

è

tīng yī tīng, xuǎn yī xuǎn
6. 听一听, 选一选

Nghe và kéo âm nghe được vào
hình tương ứng bên dưới

à

á

ā

ǎ

ó

ǒ

ò

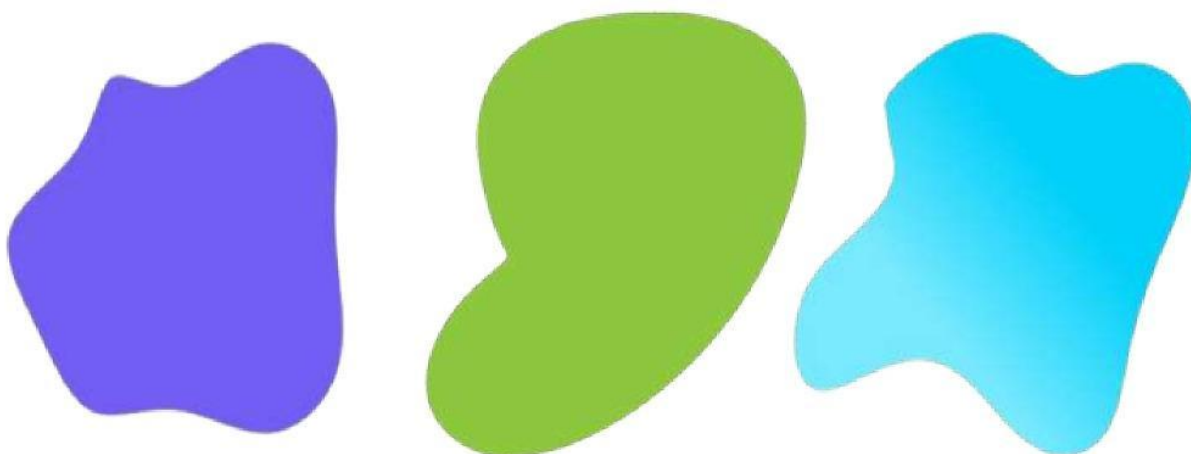
ō

é

è

ē

ě



完成任务!